



xiǎo péng yǒu

小朋友

Noun · child

Example Sentences

nà ge xiǎo péng yǒu zài gōng yuán lǐ wán
那个小朋友在公园里玩。

That child is playing in the park.

zhè ge yòu ér yuán yǒu hěn duō xiǎo péng yǒu
这个幼儿园有很多小朋友。

This kindergarten has many children.

xiǎo péng yǒu men dōu hěn xǐ huan tīng gù shi
小朋友们都很喜欢听故事。

The children all like listening to stories very much.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋
友	友	友	友	友	友	友					